

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
đã được soát xét



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	4
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	5 - 44
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ô tô TMT (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ô tô TMT trước đây là Công ty Thương mại và Sản xuất vật tư Thiết bị giao thông vận tải, thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam, được chuyển đổi hình thức sở hữu sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 870/QĐ-BGTVT ngày 14 tháng 4 năm 2006 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014956 lần đầu ngày 14 tháng 12 năm 2006 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi với mã số doanh nghiệp là 0100104563 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động chính của Công ty mẹ và các công ty con trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 là:

- Sản xuất, lắp ráp và kinh doanh xe ô tô các loại;
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí, kết cấu thép, các loại cột điện và dầm cầu phục vụ giao thông;
- Sản xuất các cấu kiện thép và bê tông cốt thép;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành;
- Buôn bán ô tô và xe có động cơ khác: Chi tiết Buôn bán phương tiện vận tải đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ kho vận, đại lý vận tải, dịch vụ cung cấp xăng dầu, phụ tùng, vật tư;
- Dịch vụ hoán cải sửa chữa, cải tạo phương tiện cơ giới đường bộ;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Dịch vụ trông xe ô tô;
- Đào tạo lái xe, đào tạo công nhân kỹ thuật và bồi dưỡng nghiệp vụ (chỉ hoạt động sau khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép).

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Bùi Văn Hữu	Chủ tịch;
Ông Bùi Quốc Công	Ủy viên;
Ông Ngô Văn Hân	Ủy viên;
Ông Nguyễn Duy Hiếu	Ủy viên;
Ông Bùi Văn Kiên	Ủy viên;
Ông Bùi Quốc Hưng	Ủy viên;
Ông Vũ Đình Phóng	Ủy viên.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Trưởng phòng Tài chính Kế toán trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Bùi Văn Hữu	Tổng Giám đốc;
Ông Bùi Quốc Công	Phó Tổng Giám đốc;
Ông Trịnh Xuân Nhâm	Phó Tổng Giám đốc;
Ông Ngô Văn Hán	Trưởng phòng Tài chính Kế toán.

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh hợp nhất liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2018

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Hữu

Số: 235/2018/BCSX-AASCN

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần ô tô TMT được lập ngày 20 tháng 7 năm 2018, từ trang 05 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của đơn vị tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2018

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn**Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt****Bùi Thị Ngọc Lân**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0300-2018-152-1

Headquarters29 Hoang Sa Str., Dist. 1, Hochiminh City
Tel: (84-028) 3910 4881 * Fax: (84-028) 3910 4880
Email: infohcm@aascn.com.vn Web: www.aascn.com.vn**Branch in Hanoi**Glosbe 07 TT2/96B Nguyen Huy Tuong, Thanh Xuan, Ha Noi
Tel: (84-24) 3994 7969 * Fax: (84-24) 3793 1429
Email: admin@namviethn.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.700.187.069.389	2.294.325.451.906
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		19.513.938.727	42.925.058.565
1.	Tiền	111	V.01	19.513.938.727	38.925.058.565
2.	Các khoản tương đương tiền	112		0	4.000.000.000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	350.000.000	350.000.000
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		350.000.000	350.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		433.083.178.063	686.172.493.380
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	354.487.539.351	566.091.010.894
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		20.829.111.092	83.955.851.835
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	45.714.500.000	25.067.500.000
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	16.826.046.418	15.832.149.449
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4.774.018.798)	(4.774.018.798)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV.	Hàng tồn kho	140	V.07	1.225.004.121.882	1.546.713.022.115
1.	Hàng tồn kho	141		1.226.514.380.474	1.548.223.280.707
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.510.258.592)	(1.510.258.592)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		22.235.830.717	18.164.877.846
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	6.625.798.202	5.309.628.084
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		15.587.425.133	12.840.604.556
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17	22.607.382	14.645.206
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		425.749.955.652	430.341.740.440
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		28.000.000	0
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	0	0
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.05	28.000.000	0
II.	Tài sản cố định	220		318.045.916.588	321.171.493.683
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	267.625.916.588	270.751.493.683
	- Nguyên giá	222		425.194.827.780	418.040.177.125
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(157.568.911.192)	(147.288.683.442)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
	- Nguyên giá	225		0	0
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	50.420.000.000	50.420.000.000
	- Nguyên giá	228		50.578.939.000	50.578.939.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(158.939.000)	(158.939.000)
III.	Bất động sản đầu tư	230	V.11	4.376.056.441	4.666.938.836
1.	Nguyên giá	231		7.938.225.549	7.938.225.549
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(3.562.169.108)	(3.271.286.713)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	68.560.078.137	69.077.857.182
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		68.560.078.137	69.077.857.182
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	750.506.100	500.605.100
1.	Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		751.073.530	501.073.530
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(567.430)	(468.430)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		33.989.398.386	34.924.845.639
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	22.354.015.690	23.700.433.340
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	2.084.012.260	804.735.460
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4.	Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5.	Lợi thế thương mại	269	V.14	9.551.370.436	10.419.676.839
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.125.937.025.041	2.724.667.192.346

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		1.702.278.053.849	2.285.843.019.279
I.	Nợ ngắn hạn	310		1.600.278.632.983	2.178.345.098.413
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	188.957.573.243	415.510.194.275
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		59.946.484.187	132.712.161.276
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	53.895.208.553	12.926.492.544
4.	Phải trả người lao động	314		5.463.447.599	8.379.154.350
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	8.321.120.704	9.073.334.269
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	15.173.410.011	11.641.405.181
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	1.265.067.895.399	1.584.889.079.488
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.453.493.287	3.213.277.030
13.	Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II.	Nợ dài hạn	330		101.999.420.866	107.497.920.866
1.	Phải trả người bán dài hạn	331	V.16	0	0
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18	0	0
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.19	17.452.434.500	17.545.934.500
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	84.546.986.366	89.951.986.366
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13.	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		0	0

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		423.658.971.192	438.824.173.067
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.20	423.658.971.192	438.824.173.067
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		372.876.800.000	372.876.800.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		372.876.800.000	372.876.800.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		957.398.358	956.560.833
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		483.818.294	483.226.387
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(8.680.989.647)	(8.680.989.647)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		17.194.806.506	16.935.954.539
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.108.180.557	18.075.495.786
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		16.699.009.797	9.237.876.876
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(10.590.829.240)	8.837.618.910
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0
13.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		34.718.957.124	38.177.125.169
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1.	Nguồn kinh phí	431		0	0
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.125.937.025.041	2.724.667.192.346

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2018

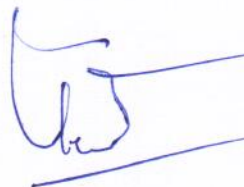
Người lập biểu

Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Tổng Giám đốc



Nguyễn Nghĩa Trung



Ngô Văn Hân



Bùi Văn Hữu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	687.864.462.699	1.244.435.446.106
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	2.727.273	390.787.273
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		687.861.735.426	1.244.044.658.833
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	575.700.960.112	1.125.570.729.103
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		112.160.775.314	118.473.929.730
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	1.521.553.138	1.958.268.431
7.	Chi phí tài chính	22	VI.05	70.401.372.935	55.063.870.962
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		62.094.369.165	50.522.476.351
8.	Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		0	0
9.	Chi phí bán hàng	25	VI.08	20.513.612.109	33.284.936.928
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	31.630.689.018	27.723.086.444
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(8.863.345.610)	4.360.303.827
12.	Thu nhập khác	31	VI.06	460.404.061	514.382.099
13.	Chi phí khác	32	VI.07	2.303.908.403	888.130.274
14.	Lợi nhuận khác	40		(1.843.504.342)	(373.748.175)
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(10.706.849.952)	3.986.555.652
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	760.040.160	2.176.767.300
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	(1.279.276.800)	(1.222.477.651)
18.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(10.187.613.312)	3.032.266.003
19.	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(10.590.829.240)	1.678.664.917
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		403.215.928	1.353.601.086
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	(287)	46
22.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	(287)	46

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu

Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Tổng Giám đốc



Nguyễn Nghĩa Trung



Ngô Văn Hân



Bùi Văn Hữu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh hợp nhất				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		876.461.909.862	1.165.503.416.494
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(394.505.516.971)	(845.583.247.362)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(50.356.157.775)	(48.222.302.740)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		(63.113.993.153)	(51.306.183.216)
5.	Thuế TNDN đã nộp	05		(2.850.792.141)	(12.212.778.159)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh hợp nhất	06		2.178.819.538	9.100.581.054
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh hợp nhất	07		(36.386.242.641)	(193.038.330.330)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		331.428.026.719	24.241.155.741
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(6.634.239.620)	(6.109.657.491)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		76.181.819	153.500.000
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(47.059.000.000)	(20.907.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		26.412.000.000	12.668.000.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(250.000.000)	0
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		812.170.200	1.348.270.576
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(26.642.887.601)	(12.846.886.915)

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

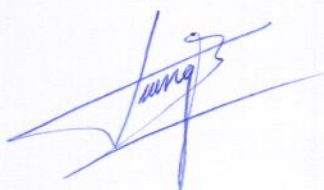
STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3.	Tiền thu từ đi vay	33		905.681.538.745	1.183.430.048.751
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.230.907.722.834)	(1.172.131.224.131)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.970.032.380)	0
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(328.196.216.469)	11.298.824.620
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(23.411.077.351)	22.693.093.446
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		42.925.058.565	14.504.936.934
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(42.487)	27.739.258
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		19.513.938.727	37.225.769.638

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu

Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Tổng Giám đốc



Nguyễn Nghĩa Trung





Ngô Văn Hân

Bùi Văn Hữu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**01. Hình thức sở hữu vốn**

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm:

- Sản xuất, lắp ráp và kinh doanh xe ô tô các loại;
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí, kết cấu thép, các loại cột điện và dầm cầu phục vụ giao thông;
- Sản xuất các cấu kiện thép và bê tông cốt thép;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành;
- Buôn bán ô tô và xe có động cơ khác: Chi tiết: Buôn bán phương tiện vận tải đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ kho vận, đại lý vận tải, dịch vụ cung cấp xăng dầu, phụ tùng, vật tư;
- Dịch vụ hoán cải sửa chữa, cải tạo phương tiện cơ giới đường bộ;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Dịch vụ trông xe ô tô;
- Đào tạo lái xe, đào tạo công nhân kỹ thuật và bồi dưỡng nghiệp vụ (chỉ hoạt động sau khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép).

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với hoạt động sản xuất, lắp ráp xe ô tô các loại của Công ty khoảng từ 04 tháng đến 06 tháng. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của các hoạt động khác của Công ty mẹ và Công ty con là dưới 12 tháng.

05. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách Công ty con được hợp nhất gồm:

Tên công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ tại ngày cuối kỳ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	
			Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Ô tô số 8	Số 5, đường Ngọc Hồi, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội	57,19%	57,06%	57,06%
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4	Số 1053 Tổ dân phố Kiên Trung, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội	89,28%	89,28%	89,28%
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8 (*)	Số 7 Lương Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội	52,88%	70,00%	60,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

- (*): Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107670751 ngày 19 tháng 12 năm 2016. Vốn điều lệ hiện nay là 10.000.000.000 đồng, trong đó Công ty Cổ phần Ô tô TMT cam kết góp 30%, Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Ô tô số 8 (Công ty con của Công ty Cổ phần Ô tô TMT) cam kết góp 40%.

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc gồm:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Hưng Yên - Nhà máy ô tô Cửu Long	Xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Hưng Yên - Nhà máy xe khách, xe buýt TMT	Xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 1454 Quốc lộ 1A, phường Thới An, Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

03. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

04. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

05. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty dự kiến không có khả

năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

06. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

07. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định***Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình***

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 27 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- TSCĐ hữu hình khác	03 - 08 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

Riêng đối với quyền sử dụng đất lâu dài không thực hiện tính khấu hao.

08. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư***Nguyên giá***

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Các chi phí phát sinh sau khi đưa bất động sản đầu tư vào sử dụng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt mức hoạt động tiêu chuẩn được đánh giá ban đầu thì các khoản chi phí này được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa

04 - 15 năm

09. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng mà Công ty đang thực hiện quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm. Kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính đáng tin cậy dựa trên hồ sơ nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn;
- Các chi phí khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

19. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Phương pháp ghi nhận lợi ích cổ đông không kiểm soát:

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ:****Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán hàng tồn kho:**

Doanh thu và giá vốn của hàng tiêu thụ trong nội bộ hệ thống phải được loại trừ toàn bộ. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch bán hàng đang phản ánh trong giá trị của hàng tồn kho cũng phải được loại trừ hoàn toàn.

Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho cuối kỳ phải được loại trừ khỏi giá trị hàng tồn kho cuối năm, đồng thời lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho đầu năm cũng phải được loại trừ khỏi giá vốn hàng bán trong kỳ.

Nếu đến cuối năm kế toán bên mua hàng vẫn chưa trả hết tiền thì khoản mục phải thu của khách hàng và khoản mục phải trả cho người bán trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ cũng phải loại trừ số tiền còn nợ giữa các đơn vị trong hệ thống.

Việc loại trừ lãi chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho cuối năm phát sinh từ giao dịch bán hàng giữa các đơn vị trong nội bộ hệ thống sẽ làm cho giá trị ghi sổ của hàng tồn kho cuối năm trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nhỏ hơn cơ sở tính thuế của nó. Trường hợp này sẽ phát sinh một khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Thuế thu nhập doanh nghiệp”. Khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ này sẽ làm phát sinh tài sản thuế thu nhập hoãn lại, đồng thời làm giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ của cả hệ thống. Do đó, kế toán phải phản ánh tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Loại trừ cổ tức công ty mẹ được chia từ lợi nhuận sau ngày mua của công ty con:

Toàn bộ cổ tức được chia từ lợi nhuận sau ngày mua từ các công ty con trong hệ thống phải được loại trừ hoàn toàn trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Nếu công ty mẹ chưa nhận được số cổ tức hoặc lợi nhuận được chia này do công ty con chưa chuyển tiền thì khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phải loại trừ số phải thu, phải trả về số cổ tức lợi nhuận được chia đang phản ánh trong khoản mục phải thu khác trong Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và khoản mục phải trả khác trong Báo cáo tài chính của các công ty con.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**01. Tiền***Đơn vị tính: VND*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	934.808.296	370.355.866
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.579.130.431	38.554.702.699
- Tiền đang chuyển	0	0
Cộng	19.513.938.727	38.925.058.565

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

02. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư ngắn hạn	350.000.000	350.000.000	350.000.000	350.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	350.000.000	350.000.000	350.000.000	350.000.000
Đầu tư dài hạn	0	0	0	0
Cộng	350.000.000	350.000.000	350.000.000	350.000.000

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ				Số đầu năm					
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào đơn vị khác			751.073.530	(567.430)	750.506.100			501.073.530	(468.430)	500.605.100
+ Công ty CP thiết bị Bưu điện (POT)			679.000	(242.200)	436.800			679.000	(151.000)	528.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín			394.530	(325.230)	69.300			394.530	(317.430)	77.100
+ Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật và Vận tải ô tô			750.000.000	0	750.000.000			500.000.000	0	500.000.000
Cộng			751.073.530	(567.430)	750.506.100			501.073.530	(468.430)	500.605.100

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

03. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	354.487.539.351	566.091.010.894
- Ban quản lý dự án 3	11.748.344.053	17.059.980.417
- Công ty Cổ phần ô tô Hải Dương	17.917.600.816	47.887.774.816
- Công ty TNHH Bình Dương	161.678.446.182	232.225.234.001
- Công ty TNHH Ô tô KMT	59.938.958.100	122.513.122.100
- Công ty Cổ phần Ô tô Phương Kháng	41.502.803.829	57.133.139.829
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	61.701.386.371	89.271.759.731
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	0	0
Cộng	354.487.539.351	566.091.010.894

04. Phải thu về cho vay

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	45.714.500.000	0	25.067.500.000	0
- Cho cán bộ công nhân viên vay ^(a)	45.714.500.000	0	25.067.500.000	0
b. Dài hạn	0	0	0	0
Cộng	45.714.500.000	0	25.067.500.000	0

(a) Khoản cho cán bộ công nhân viên của Công ty vay với lãi suất bằng lãi suất cho vay ngắn hạn hiện hành của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam tại từng thời điểm cộng 1%/năm.

05. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	16.826.046.418	(3.836.585.962)	15.832.149.449	(3.836.585.962)
- Tạm ứng	4.995.257.391	0	3.538.639.400	0
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.016.809.057	0	3.774.658.145	0
- Phải thu khác	10.813.979.970	(3.836.585.962)	8.518.851.904	(3.836.585.962)
+ Lãi phải thu về cho vay	2.644.345.280	0	2.326.402.486	0
+ Phải thu ông Phạm Văn Công	3.000.500.000	(3.000.500.000)	3.000.500.000	(3.000.500.000)
+ Phải thu các đối tượng khác	5.169.134.690	(836.085.962)	3.191.949.418	(836.085.962)
b. Dài hạn	28.000.000	0	0	0
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	28.000.000	0	0	0
Cộng	16.854.046.418	(3.836.585.962)	15.832.149.449	(3.836.585.962)

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

06. Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Ông Phạm Văn Công	3.000.500.000	0	3.000.500.000	0
- Nhà máy cơ khí 120	500.000.000	0	500.000.000	0
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Kỹ nghệ Việt Nam	1.342.966.056	671.483.028	1.342.966.056	671.483.028
- Các đối tượng khác	989.029.030	386.993.260	989.029.030	386.993.260
Cộng	5.832.495.086	1.058.476.288	5.832.495.086	1.058.476.288

07. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	12.434.453.100	0	187.954.404	0
- Nguyên liệu, vật liệu	163.238.649.354	(693.212.826)	231.355.570.944	(693.212.826)
- Công cụ, dụng cụ	991.669.733	0	563.636.841	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	159.596.786.682	0	326.148.060.945	0
- Thành phẩm	488.845.119.199	(300.772.969)	431.880.809.729	(300.772.969)
- Hàng hoá	16.103.246.359	(516.272.797)	22.192.158.963	(516.272.797)
- Hàng gửi bán	385.304.456.047	0	535.895.088.881	0
Cộng	1.226.514.380.474	(1.510.258.592)	1.548.223.280.707	(1.510.258.592)

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay ngân hàng tại thời điểm cuối kỳ là 1.048.377.931.118 đồng.

08. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	4.875.829.489	2.849.079.489
- Xây dựng cơ bản	63.684.248.648	66.228.777.693
+ Dự án mở rộng đầu tư Nhà máy lắp ráp xe ô tô	50.847.411.709	52.947.658.531
+ Showroom tại TP. Hồ Chí Minh	7.015.097.456	1.688.467.518
+ Các công trình khác	5.821.739.483	11.592.651.644
Cộng	68.560.078.137	69.077.857.182

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	207.793.829.178	157.256.099.139	47.379.282.732	1.562.785.348	4.048.180.728	418.040.177.125
- Mua trong năm	1.212.244.545	0	463.401.000	0	0	1.675.645.545
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0	0
- Phân loại lại	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	(90.929.800)	(230.065.090)	0	0	(320.994.890)
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	214.806.073.723	157.165.169.339	47.612.618.642	1.562.785.348	4.048.180.728	425.194.827.780
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	70.116.021.294	49.617.782.679	21.972.593.950	1.534.104.791	4.048.180.728	147.288.683.442
- Khấu hao trong kỳ	4.231.818.415	4.471.942.672	1.894.544.887	2.916.666	0	10.601.222.640
- Phân loại lại	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	(90.929.800)	(230.065.090)	0	0	(320.994.890)
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	74.347.839.709	53.998.795.551	23.637.073.747	1.537.021.457	4.048.180.728	157.568.911.192
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	137.677.807.884	107.638.316.460	25.406.688.782	28.680.557	0	270.751.493.683
2. Tại ngày cuối kỳ	140.458.234.014	103.166.373.788	23.975.544.895	25.763.891	0	267.625.916.588

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 90.863.448.157 đồng.

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 108.443.956.998 VND và 45.887.009.842 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>50.420.000.000</i>	<i>158.939.000</i>	<i>50.578.939.000</i>
- Mua trong kỳ	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>50.420.000.000</i>	<i>158.939.000</i>	<i>50.578.939.000</i>
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>0</i>	<i>158.939.000</i>	<i>158.939.000</i>
- Khấu hao trong kỳ	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>0</i>	<i>158.939.000</i>	<i>158.939.000</i>
III. Giá trị còn lại			
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<i>50.420.000.000</i>	<i>0</i>	<i>50.420.000.000</i>
<i>2. Tại ngày cuối kỳ</i>	<i>50.420.000.000</i>	<i>0</i>	<i>50.420.000.000</i>

(*): Là quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 698, 699 tờ bản đồ số 8 xã Tân Thới Hiệp H.HM phường Thới An, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 158.939.000 đồng.

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là 50.420.000.000 đồng.

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Nguyên giá bất động sản đầu tư				
<i>Số đầu năm</i>	<i>7.938.225.549</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>7.938.225.549</i>
- Nhà	7.938.225.549	0	0	7.938.225.549
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
<i>Số đầu năm</i>	<i>3.271.286.713</i>	<i>290.882.395</i>	<i>0</i>	<i>3.562.169.108</i>
- Nhà	3.271.286.713	290.882.395	0	3.562.169.108
III. Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
<i>Số đầu năm</i>	<i>4.666.938.836</i>	<i>0</i>	<i>290.882.395</i>	<i>4.376.056.441</i>
- Nhà	4.666.938.836	0	290.882.395	4.376.056.441

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 05 – “Bất động sản đầu tư”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 cần được trình bày. Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 để trình bày trên thuyết minh Báo cáo tài chính do không có giao dịch thị trường nào gần đây cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	6.625.798.202	5.309.628.084
- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dụng	1.756.080.566	362.466.545
- Chi phí vận chuyển hàng gửi bán	3.407.202.083	3.814.963.251
- Các khoản khác	1.462.515.553	1.132.198.288
b. Dài hạn	22.354.015.690	23.700.433.340
- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.611.784.856	2.355.230.659
- Chi phí sửa chữa	3.197.409.949	4.827.804.437
- Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng	13.894.964.068	14.265.103.003
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.649.856.817	2.252.295.241
Cộng	28.979.813.892	29.010.061.424

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.084.012.260	804.735.460
- Số bù trừ với khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
Tổng	2.084.012.260	804.735.460

14. Lợi thế thương mại

	Giá trị lợi thế thương mại đầu năm	Giá trị lợi thế thương mại phát sinh tăng	Số đã phân bổ trong kỳ	Giá trị còn lại cuối kỳ
- Lợi thế thương mại do đầu tư vào Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4	10.419.676.839	0	868.306.403	9.551.370.436
Cộng	10.419.676.839	0	868.306.403	9.551.370.436

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn						
- Vay ngân hàng	1.584.889.079.488	1.584.889.079.488	918.786.538.745	1.238.607.722.834	1.265.067.895.399	1.265.067.895.399
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ^(a)	1.496.379.215.852	1.496.379.215.852	781.862.138.745	1.146.932.341.016	1.131.309.013.581	1.131.309.013.581
	800.000.000	800.000.000	62.163.000.000	4.672.000.000	58.291.000.000	58.291.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ^(b)	464.095.273.520	464.095.273.520	314.718.718.646	299.795.274.876	479.018.717.290	479.018.717.290
+ Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP. Hồ Chí Minh ^(c)	137.010.797.826	137.010.797.826	131.465.614.182	105.263.814.503	163.212.597.505	163.212.597.505
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	98.190.674.578	98.190.674.578	0	98.190.674.578	0	0
+ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam ^(d)	197.496.315.032	197.496.315.032	136.102.435.134	161.572.339.424	172.026.410.742	172.026.410.742
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong ^(e)	251.445.088.354	251.445.088.354	71.380.268.549	219.740.665.155	103.084.691.748	103.084.691.748
+ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	174.622.936.583	174.622.936.583	0	174.622.936.583	0	0
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Minh Khai ^(f)	55.361.637.028	55.361.637.028	24.039.785.469	27.399.428.372	52.001.994.125	52.001.994.125
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	14.629.192.969	14.629.192.969	14.468.976.765	18.560.571.156	10.537.598.578	10.537.598.578

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

	Số đầu năm		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam ^(g)	99.907.299.962	99.907.299.962	0	28.794.636.369	71.112.663.593	71.112.663.593	
+ Ngân hàng TMCP Dầu khí toàn cầu - CN Thăng Long	2.820.000.000	2.820.000.000	13.330.460.000	8.320.000.000	7.830.460.000	7.830.460.000	
+ Ngân hàng VP bank	0	0	14.192.880.000	0	14.192.880.000	14.192.880.000	
- Vay đổi tương khác	61.771.500.000	61.771.500.000	115.902.400.000	71.268.200.000	106.405.700.000	106.405.700.000	
+ Công ty TNHH Bình Dương	8.141.500.000	8.141.500.000	14.411.700.000	22.553.200.000	0	0	
+ Công ty TNHH MTV Đông Phát ^(h)	14.460.000.000	14.460.000.000	10.532.700.000	1.500.000.000	23.492.700.000	23.492.700.000	
+ Công ty CP Cơ khí Chính xác I ⁽ⁱ⁾	0	0	45.000.000.000	17.800.000.000	27.200.000.000	27.200.000.000	
+ Vay các cá nhân và các đối tượng khác	39.170.000.000	39.170.000.000	45.958.000.000	29.415.000.000	55.713.000.000	55.713.000.000	
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	26.738.363.636	26.738.363.636	21.022.000.000	20.407.181.818	27.353.181.818	27.353.181.818	
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ^(k)	4.400.000.000	4.400.000.000	4.400.000.000	4.400.000.000	4.400.000.000	4.400.000.000	
+ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng ^(l)	11.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000	
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội ^(m)	7.944.000.000	7.944.000.000	3.972.000.000	3.310.000.000	8.606.000.000	8.606.000.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

	Số đầu năm		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hoàng Mai	3.394.363.636	3.394.363.636	1.650.000.000	1.697.181.818	3.347.181.818	3.347.181.818
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	89.951.986.366	89.951.986.366	15.861.000.000	21.266.000.000	84.546.986.366	84.546.986.366
Từ 1 năm đến 5 năm						
- Vay ngân hàng	77.428.386.366	77.428.386.366	15.861.000.000	13.322.000.000	79.967.386.366	79.967.386.366
+ Ngân hàng NN và Phát triển Nông thôn Việt Nam ^(k)	3.310.000.000	3.310.000.000	0	2.200.000.000	1.110.000.000	1.110.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Hai Bà Trưng ^(l)	33.000.000.000	33.000.000.000	0	5.500.000.000	27.500.000.000	27.500.000.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Hà Nội ^(m)	35.748.000.000	35.748.000.000	15.861.000.000	3.972.000.000	47.637.000.000	47.637.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hoàng Mai	5.370.386.366	5.370.386.366	0	1.650.000.000	3.720.386.366	3.720.386.366
Trên 5 năm	12.523.600.000	12.523.600.000	0	7.944.000.000	4.579.600.000	4.579.600.000
- Vay ngân hàng	12.523.600.000	12.523.600.000	0	7.944.000.000	4.579.600.000	4.579.600.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội ⁽ⁿ⁾	12.523.600.000	12.523.600.000	0	7.944.000.000	4.579.600.000	4.579.600.000
- Vay đối tượng khác	0	0	0	0	0	0
Cộng	1.674.841.065.854	1.674.841.065.854	934.647.538.745	1.259.873.722.834	1.349.614.881.765	1.349.614.881.765

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (a): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Sở Giao dịch theo hợp đồng số 1200-LAV - 2018 - 00532 ngày 10/4/2018, hạn mức 59.000.000.000 đồng với mục đích thanh toán chi phí nội địa hoá để hoàn thiện các loại xe tải và chi phí vận chuyển xe. Thời hạn vay là 06 tháng từ ngày giải ngân. Lãi suất trong năm là 8%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng hàng hoá luân chuyển trong quá trình sản xuất.
- (b): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) với lãi 9%/năm, được đảm bảo bằng việc thế chấp một số hàng tồn kho tại Nhà máy ô tô Cửu Long, 100% khối lượng thanh toán của các hợp đồng kinh tế đã ký giữa Công ty và các đối tác mà Công ty là người thụ hưởng về tài khoản tiền gửi của Công ty tại BIDV và 100% số dư tài khoản tiền gửi của Công ty tại BIDV.
- (c): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP. Hồ Chí Minh với lãi suất 8,5%/năm đến 9%/năm, được đảm bảo bằng việc thế chấp một số hàng tồn kho tại Nhà máy ô tô Cửu Long.
- (d): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam với lãi suất 9,3%/năm, được đảm bảo bằng việc thế chấp một số hàng tồn kho tại Nhà máy Ô tô Cửu Long.
- (e): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong với lãi suất 8,4%/năm đến 8,7%/năm, được đảm bảo bằng việc thế chấp một số hàng tồn kho tại Nhà máy ô tô Cửu Long.
- (f): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam với lãi suất 6,9%/năm đến 7,7%/năm, được đảm bảo bằng việc thế chấp một số hàng tồn kho tại Nhà máy Ô tô Cửu Long.
- (g): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam với lãi suất 8,0%/năm, được đảm bảo bằng việc thế chấp một số hàng tồn kho tại Nhà máy Ô tô Cửu Long.
- (h): Khoản vay Công ty TNHH MTV Đông Phát với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh, lãi suất vay là 1%/năm.
- (i): Khoản vay Công ty Cổ phần Cơ khí Chính xác 1 với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh, lãi suất vay là 7,5%/năm.
- (k): Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng trung hạn số 1200-LAV-201500685 ngày 27 tháng 7 năm 2015 tại Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Sở giao dịch với mục đích cải tạo, phục hồi thiết bị vận hành, chạy thử và đưa vào dây chuyền sơn ED với thời hạn vay tối đa 04 năm, kỳ hạn trả nợ gốc 3 tháng 1 lần vào ngày 25, kỳ hạn trả nợ lãi cùng kỳ trả nợ gốc. Lãi suất bằng lãi suất huy động trả sau + 3,7%/năm, định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là 01 dây chuyền sơn ED.
- (l): Khoản vay theo Hợp đồng cho vay số 399/2016/HDCV/PVBHBT_TMT tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam ngày 28 tháng 10 năm 2016 với mục đích hoàn vốn chi phí đối với khoản đầu tư vào nhà máy sản xuất lắp ráp xe ô tô tải hạng trung, hạng nặng, thời hạn cho vay 05 năm được đảm bảo bằng quyền tài sản phát sinh từ quyền thuê đất tại huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên và một số máy móc thiết bị tại Nhà máy ô tô Cửu Long. Lãi suất vay áp dụng trong kỳ là 10,75%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

(m): Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 0008/2016/HDTDTDH-PN/SHB.110207 ngày 29 tháng 7 năm 2016 với mục đích cho vay đầu tư xây dựng trung tâm showroom và tổng kho – Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại phường Thới An, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh, thời hạn cho vay 08 năm được đảm bảo bằng toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trong tương lai. Lãi suất vay áp dụng trong kỳ là 10%/năm.

Đơn vị tính: VND

16. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	188.957.573.243	188.957.573.243	415.510.194.275	415.510.194.275
- Công ty Sinotruk - Hồng Kông	0	0	194.751.259.900	194.751.259.900
- Shandong kama automobile manufacturing co., ltd	30.634.394.300	30.634.394.300	22.325.684.300	22.325.684.300
- Shangdong Tangjun Ouling Automobile Manufacture	40.506.629.920	40.506.629.920	97.031.825.717	97.031.825.717
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	117.816.549.023	117.816.549.023	101.401.424.358	101.401.424.358
b. Phải trả người bán dài hạn	0	0	0	0
Cộng	188.957.573.243	188.957.573.243	415.510.194.275	415.510.194.275

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	0	9.943.643.373	49.852.091.584	11.488.151.268	0	48.307.583.689
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	0	0	5.806.411.480	5.806.411.480	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	1	197.979.796	0	0	197.979.797
- Thuế xuất, nhập khẩu	14.645.206	0	5.558.378.931	5.563.341.107	19.607.382	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	2.414.499.365	760.040.160	2.850.792.141	0	323.747.384
- Thuế thu nhập cá nhân	0	501.789.719	771.462.869	235.527.855	0	1.037.724.733
- Thuế tài nguyên	0	310.000	1.810.000	1.820.000	0	300.000
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	0	63.193.964	6.916.813.418	2.955.190.554	0	4.024.816.828
- Các loại thuế khác	0	0	12.000.000	15.000.000	3.000.000	0
- Phí, lệ phí và các khoản khác	0	3.056.122	7.000.000	7.000.000	0	3.056.122
Cộng	14.645.206	12.926.492.544	69.883.988.238	28.923.234.405	22.607.382	53.895.208.553

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

18. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	8.321.120.704	9.073.334.269
- Chi phí lãi vay trích trước	2.089.263.340	3.292.851.265
- Chi phí vận chuyển	1.309.559.727	1.950.777.117
- Các khoản trích trước khác	4.922.297.637	3.829.705.887
b. Dài hạn	0	0
Cộng	8.321.120.704	9.073.334.269

19. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	15.173.410.011	11.641.405.181
- Kinh phí công đoàn	6.775.012.564	6.198.304.943
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	3.405.553.119	1.870.554.286
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	200.480.000	1.118.100.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.792.364.328	2.454.445.952
b. Dài hạn	17.452.434.500	17.545.934.500
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	17.442.034.500	17.535.534.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.400.000	10.400.000
Cộng	32.625.844.511	29.187.339.681

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	372.876.800.000	956.560.833	483.226.387	(8.680.989.647)	15.467.214.755	12.323.852.956	36.267.914.350	429.694.579.634
Tăng vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0
Lãi/(lỗ) trong năm trước	0	0	0	0	0	8.837.618.910	2.496.254.944	11.333.873.854
Phân phối lợi nhuận trong năm trước tại Công ty mẹ	0	0	0	0	1.427.689.083	(2.855.378.166)	0	(1.427.689.083)
Phân phối lợi nhuận trong năm trước tại Công ty con	0	0	0	0	41.050.701	(230.597.914)	(587.044.125)	(776.591.338)
Cổ tức bằng cổ phiếu	0	0	0	0	0	0	0	0
Tăng/giảm khác do thay đổi tỷ lệ sở hữu	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm trước	372.876.800.000	956.560.833	483.226.387	(8.680.989.647)	16.935.954.539	18.075.495.786	38.177.125.169	438.824.173.067
Số dư đầu năm nay	372.876.800.000	956.560.833	483.226.387	(8.680.989.647)	16.935.954.539	18.075.495.786	38.177.125.169	438.824.173.067
Tăng vốn trong kỳ này	0	0	0	0	0	0	0	0
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	0	0	0	0	0	(10.590.829.240)	403.215.928	(10.187.613.312)
Phân phối lợi nhuận trong kỳ này tại Công ty con	0	0	0	0	255.832.132	(983.727.851)	(3.638.278.762)	(4.366.174.481)
Tăng/giảm do thay đổi tỷ lệ sở hữu	0	837.525	591.907	0	3.019.835	(43.077.378)	38.628.111	0
Tăng/giảm khác	0	0	0	0	0	(349.680.760)	(261.733.322)	(611.414.082)
Số dư cuối kỳ này	372.876.800.000	957.398.358	483.818.294	(8.680.989.647)	17.194.806.506	6.108.180.557	34.718.957.124	423.658.971.192

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Ông Bùi Văn Hữu	123.057.040.000	33	123.057.040.000	33
- Ông Bùi Quốc Công	38.828.490.000	10	38.828.490.000	10
- Ông Bùi Văn Kiên	24.834.350.000	7	24.834.350.000	7
- Công ty CP chứng khoán Asean	40.000.000.000	11	40.000.000.000	11
- Các cổ đông khác	146.156.920.000	39	146.156.920.000	39
Cộng	372.876.800.000	100	372.876.800.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	372.876.800.000	372.876.800.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	372.876.800.000	372.876.800.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.287.680	37.287.680
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.287.680	37.287.680
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	37.287.680	37.287.680
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	409.700	409.700
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	409.700	409.700
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.877.980	36.877.980
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	36.877.980	36.877.980
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Đơn vị tính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại			
- USD	USD	5.851,65	5.621,46
- EUR	EUR	381,83	398,04
Nợ khó đòi đã xử lý	VND	11.319.786.900	11.319.786.900

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
- Doanh thu bán hàng	85.548.420.548	101.745.814.124
- Doanh thu bán thành phẩm	581.179.458.515	1.122.062.645.848
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.983.903.186	11.603.160.846
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	12.152.680.450	9.023.825.288
Cộng	687.864.462.699	1.244.435.446.106

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
- Chiết khấu thương mại	0	0
- Hàng bán bị trả lại	2.727.273	390.787.273
Cộng	2.727.273	390.787.273

03. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	82.956.673.628	114.590.091.246
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	474.613.501.153	997.049.638.791
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.136.159.826	5.620.996.577
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	9.994.625.505	8.063.347.650
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	246.654.839
Cộng	575.700.960.112	1.125.570.729.103

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.451.928.935	1.175.916.419
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	40.000.000	40.041.573
- Lãi chênh lệch tỷ giá	29.624.203	737.971.439
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	0	4.339.000
Cộng	1.521.553.138	1.958.268.431

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

05. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
- Lãi tiền vay	62.094.369.165	50.522.476.351
- Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	7.505.300.817	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	801.370.885	4.541.330.651
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	99.000	63.960
- Chi phí tài chính khác	233.068	0
Cộng	70.401.372.935	55.063.870.962

06. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	76.181.819	0
- Tiền phạt thu được	162.763.001	0
- Tiền bồi thường tai nạn của lái xe tự hành	193.192.335	0
- Các khoản khác	28.266.906	514.382.099
Cộng	460.404.061	514.382.099

07. Chi phí khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
- Chi phí dự án không thực hiện	2.100.246.822	0
- Tiền phạt vi phạm hành chính, chậm nộp bảo hiểm, phạt chậm nộp	11.219.727	16.777.327
- Lỗ thanh lý TSCĐ	0	629.756.231
- Các khoản khác	192.441.854	241.596.716
Cộng	2.303.908.403	888.130.274

08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	31.630.689.018	27.723.086.444
- Chi phí nhân viên quản lý	16.550.661.477	13.439.794.651
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.897.954.629	1.335.130.782
- Thuế, phí và lệ phí	102.677.677	25.478.708
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.537.556.195	9.751.734.724
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	6.294.066.366	3.170.947.579
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	20.513.612.109	33.284.936.928
- Chi phí nhân viên	6.597.416.292	9.097.882.651
- Chi phí khấu hao TSCĐ	86.108.255	558.366.446
- Chi phí vận chuyển	9.721.276.224	14.844.719.069
- Chi phí Bảo hành khuyến mại	0	3.380.216.300
- Chi phí trả cho nhân viên của đại lý	0	5.266.350.000
- Chi phí khác	4.108.811.338	137.402.462
Cộng	52.144.301.127	61.008.023.372

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	760.040.160	2.176.767.300
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	0	0
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	760.040.160	2.176.767.300

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(2.084.012.260)	(1.306.825.293)
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	804.735.460	84.347.642
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.279.276.800)	(1.222.477.651)

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	(10.590.829.240)	1.678.664.917
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	0	0
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(10.590.829.240)	1.678.664.917
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	0	0
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	36.877.980	36.877.980
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(287)	46

12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	(10.590.829.240)	1.678.664.917
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	0	0
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(10.590.829.240)	1.678.664.917
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	0	0
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	36.877.980	36.877.980
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	0	0
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(287)	46

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	192.784.799.358	963.632.271.812
- Chi phí nhân công	55.154.859.684	58.920.415.619
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.892.105.035	9.674.069.894
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.070.057.814	31.055.050.996
- Chi phí khác	19.093.567.870	11.278.829.101
Cộng	296.995.389.761	1.074.560.637.422

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp.	0	2.619.949.878

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2018 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

02. Giao dịch với các bên liên quan**Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Trưởng phòng Tài chính Kế toán và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
Ông Bùi Văn Hữu – Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc		
- Trả nợ vay ngắn hạn	1.140.000.000	1.140.000.000
- Chi phí lãi vay	1.217.494.300	1.102.230.000
Ông Bùi Quốc Công - Ủy viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc		
- Vay ngắn hạn	27.358.000.000	0
- Trả nợ vay ngắn hạn	15.450.000.000	0
- Chi phí lãi vay	22.260.000	0
Ông Trịnh Xuân Nhâm - Phó Tổng Giám đốc		
- Vay ngắn hạn	8.500.000.000	0
- Trả nợ vay ngắn hạn	7.000.000.000	0

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ông Bùi Văn Hữu - Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc		
+ Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	26.180.000.000	27.320.000.000
Ông Bùi Quốc Công - Ủy viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc		
+ Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11.908.000.000	0
Ông Trịnh Xuân Nhâm - Phó Tổng Giám đốc		
+ Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.500.000.000	0
Cộng nợ phải trả	39.588.000.000	27.320.000.000

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017</u>
Tiền lương, thưởng và phụ cấp	1.738.316.000	1.006.400.000
Cộng	1.738.316.000	1.006.400.000

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại H&H Hà Nội	Cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị

Các nghiệp vụ khác phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại H&H Hà Nội		
Vay dài hạn	0	5.300.000.000
Lãi tiền vay	0	119.250.000

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, không còn các công nợ khác với các bên liên quan khác.

03. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Sản xuất: Sản xuất và lắp ráp xe ô tô;
- Dịch vụ: Dịch vụ vận tải;
- Thương mại: Kinh doanh thương mại xe ô tô;
- Gia công cấu kiện thép;
- Lĩnh vực khác: Xây dựng công trình giao thông; kinh doanh bất động sản và dịch khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

	Sản xuất, lắp ráp ô tô	Dịch vụ vận tải	Kinh doanh xe ô tô	Gia công cấu kiện thép	Lĩnh vực khác	Cộng
Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018						
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	581.020.165.062	8.791.532.623	80.489.419.241	156.566.180	17.404.052.320	687.861.735.426
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	0	0	0	0	0	0
- Chi phí phân bổ	579.128.729.468	9.591.280.151	92.365.079.119	(2.261.534.909)	17.901.527.207	696.725.081.036
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	1.891.435.594	(799.747.528)	(11.875.659.878)	2.418.101.089	(497.474.887)	(8.863.345.610)
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	5.603.781.691,00	84.791.944,00	776.298.588,00	1.510.038,00	167.857.358,00	6.634.239.619
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	12.109.292.191	183.228.128	1.677.514.748	3.263.063	362.725.371	14.336.023.501
Số dư tại ngày 30/6/2018						
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.859.367.405.840	10.544.963.281	159.081.337.742	187.792.583	20.875.210.332	2.050.056.709.778
- Tài sản không phân bổ						75.880.315.263
Tổng tài sản	1.859.367.405.840	10.544.963.281	159.081.337.742	187.792.583	20.875.210.332	2.125.937.025.041
- Nợ phải trả bộ phận	1.440.012.893.317	15.802.341.532	199.486.710.535	388.036.993	43.134.578.185	1.698.824.560.562
- Nợ phải trả không phân bổ						3.453.493.287
Tổng nợ phải trả	1.440.012.893.317	15.802.341.532	199.486.710.535	388.036.993	43.134.578.185	1.702.278.053.849

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

	Sản xuất, lắp ráp ô tô	Dịch vụ vận tải	Kinh doanh xe ô tô	Gia công cấu kiện thép	Lĩnh vực khác	Cộng
Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017						
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.117.206.052.918	11.103.139.212	100.292.204.200	4.465.805.657	10.977.456.846	1.244.044.658.833
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	0	0	0	0	0	0
- Chi phí phân bổ	1.095.398.332.914	6.591.081.664	123.397.522.570	4.182.801.889	10.114.615.969	1.239.684.355.006
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	21.807.720.004	4.512.057.548	(23.105.318.370)	283.003.768	862.840.877	4.360.303.827
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	5.844.281.466	0	510.761.078	320.273.959	2.035.674	6.677.352.177
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	7.279.203.609	2.004.713.870	582.189.366	1.430.021.264	376.646.918	11.672.775.027
Số dư tại ngày 30/6/2017						
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	2.042.206.861.370	6.603.516.621	181.601.938.221	2.656.007.578	6.528.767.887	2.239.597.091.677
- Tài sản không phân bổ						70.798.699.220
Tổng tài sản	2.042.206.861.370	6.603.516.621	181.601.938.221	2.656.007.578	6.528.767.887	2.310.395.790.897
- Nợ phải trả bộ phận	1.662.034.447.850	13.508.531.784	181.818.174.431	5.433.281.210	13.355.621.494	1.876.150.056.769
- Nợ phải trả không phân bổ						1.851.100.430
Tổng nợ phải trả	1.662.034.447.850	13.508.531.784	181.818.174.431	5.433.281.210	13.355.621.494	1.878.001.157.199

Khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.513.938.727	0	42.925.058.565	0	19.513.938.727	42.925.058.565
Phải thu khách hàng và phải thu khác	365.301.519.321	(4.774.018.798)	571.071.223.398	(4.774.018.798)	360.527.500.523	566.297.204.600
Phải thu về cho vay	45.714.500.000	0	25.067.500.000	0	45.714.500.000	25.067.500.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	350.000.000	0	350.000.000	0	350.000.000	350.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	751.073.530	(567.430)	501.073.530	(468.430)	750.506.100	500.605.100
Cộng	431.631.031.578	(4.774.586.228)	639.914.855.493	(4.774.487.228)	426.856.445.350	635.140.368.265

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ		Số cuối kỳ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	188.957.573.243	415.510.194.275	188.957.573.243	415.510.194.275
Vay và nợ	1.349.614.881.765	1.674.841.065.854	1.349.614.881.765	1.674.841.065.854
Chi phí phải trả	8.321.120.704	9.073.334.269	8.321.120.704	9.073.334.269
Các khoản phải trả khác	22.244.798.828	20.000.380.452	22.244.798.828	20.000.380.452
Cộng	1.569.138.374.540	2.119.424.974.850	1.569.138.374.540	2.119.424.974.850

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

05. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.07, V.09, V.10 và V.15). Giá trị sổ sách của tài sản cố định đã thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng của Công ty tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2018 là 112.976.947.156 đồng.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và vào ngày 01 tháng 01 năm 2018.

06. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh hợp nhất (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay

Công ty cho cán bộ công nhân viên vay tiền. Công ty đánh giá các khoản cho vay này đều trong hạn và không bị suy giảm vì liên quan đến các cán bộ công nhân viên có thời gian làm việc lâu dài tại Công ty, có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

07. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Phải trả cho người bán	188.957.573.243	0	0	188.957.573.243
Vay và nợ	1.265.067.895.399	79.967.386.366	4.579.600.000	1.349.614.881.765
Chi phí phải trả	8.321.120.704	0	0	8.321.120.704
Các khoản phải trả khác	4.792.364.328	17.452.434.500	0	22.244.798.828
Cộng	1.467.138.953.674	97.419.820.866	4.579.600.000	1.569.138.374.540
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	415.510.194.275	0	0	415.510.194.275
Vay và nợ	1.584.889.079.488	77.428.386.366	12.523.600.000	1.674.841.065.854
Chi phí phải trả	9.073.334.269	0	0	9.073.334.269
Các khoản phải trả khác	2.454.445.952	17.545.934.500	0	20.000.380.452
Cộng	2.011.927.053.984	94.974.320.866	12.523.600.000	2.119.424.974.850

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh hợp nhất và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

08. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

09. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

10. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

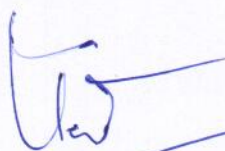
Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Nghĩa Trung

Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Ngô Văn Hân

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Hữu

